

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

Số: 755/2022/VIX-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: **VIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103;

Người thực hiện công bố thông tin: **Dur Văn Toàn**

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ 07 ngày bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX, xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Quý III năm 2022.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 18/10/2022 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Số: 754/2022/VIX-KT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 3.2022 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường trong các trường hợp: Lợi nhuận sau thuế thu nhập tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở nên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Theo đó, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2022 (kỳ báo cáo) so với Quý 3 năm 2021 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 3 năm 2022: **88.091.237.946 đồng**

LNST Quý 3 năm 2021: **147.633.330.247 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ báo cáo giảm 40% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) của Quý 3.2022 giảm 53,8% so với Quý 3.2021 tương ứng giảm: 137 tỷ đồng.
2. Doanh thu hoạt động môi giới Quý 3.2022 giảm 50% so với Quý 3.2021, tương ứng giảm: 50 tỷ đồng.
3. Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh, đại lý phát hành Quý 3.2022 giảm 61% so với Quý 3.2021, tương ứng giảm: 17,6 tỷ đồng.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (để b/c);
- Lưu VP.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

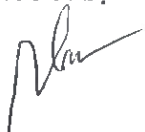
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		8.214.486.916.310	4.711.549.942.912
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		8.213.980.201.205	4.711.347.981.389
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.024.913.103.892	80.418.561.952
1.1 Tiền	111.1		474.913.103.892	80.418.561.952
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		1.550.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	4.684.947.333.760	1.600.450.372.463
4. Các khoản cho vay	114	7.2	1.409.415.039.400	2.990.176.738.825
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
7. Các khoản phải thu	117	8	78.197.427.200	27.546.358.798
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	78.197.427.200	27.546.358.798
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		78.197.427.200	27.546.358.798
8. Trả trước cho người bán	118	9	18.104.513.584	13.302.472.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.3	14.248.271.686	15.187.283.791
12. Các khoản phải thu khác	122	8.4	80.454.697	198.155.816
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.5	(13.191.537.574)	(13.197.557.316)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		506.715.105	201.961.523
1. Tạm ứng	131		20.000.000	15.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		27.841.995	34.351.087
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		404.088.761	102.670.630
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		54.784.349	49.939.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		23.680.330.995	18.035.412.793
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.297.066.034	2.451.978.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.297.066.034	2.451.978.735
- Nguyên giá	222		19.664.368.759	18.136.437.144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.367.302.725)	(15.684.458.409)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.990.456.371)	(11.990.456.371)
V. Tài sản dài hạn khác	250		18.883.264.961	14.083.434.058
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		545.787.441	545.787.441
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2.949.006.046	649.106.325
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	15.388.471.474	12.888.540.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		8.238.167.247.305	4.729.585.355.705
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		272.514.651.526	967.910.100.548
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		48.104.404.432	449.269.607.690
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	-	250.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	250.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	100.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.564.123.862	5.396.440.672
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	50.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	30.009.525.539	55.916.532.197
11. Phải trả người lao động	323		30.890.034	3.330.890.034
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	16.050.917.719	33.108.654.509
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		398.947.278	1.467.090.278
II. Nợ phải trả dài hạn	340		224.410.247.094	518.640.492.858
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	200.000.000.000	500.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		24.262.743.757	18.492.989.521
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		7.965.652.595.779	3.761.675.255.157
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.965.652.595.779	3.761.675.255.157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.194.365.835.000	2.745.951.190.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.372.973.945.000	(1.100.000)
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		84.018.478.276	84.018.478.276
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		86.480.740.231	86.480.740.231
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		598.325.280.317	842.762.584.695
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		501.274.305.292	768.790.626.613
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		97.050.975.025	73.971.958.082
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		8.238.167.247.305	4.729.585.355.705
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		-	800.367
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		368.237.270.000	128.384.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			368.237.270.000	128.384.070.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		3.624.760.000.000	861.100.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1.156.010.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		7.997.836.700.000	7.866.112.600.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.449.585.070.000	5.658.737.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		104.035.150.000	34.297.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.380.085.150.000	1.951.815.680.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70.000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		64.131.260.000	221.262.320.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		44.383.010.000	34.918.160.000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		653.780.000	20.450.400.000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		43.729.230.000	14.467.760.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tiền gửi của khách hàng	026		658.907.871.972	1.404.129.107.783
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		658.785.624.284	1.404.005.283.526
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		985.628	1.050.117
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		121.262.060	122.774.140
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		343.638	1.971.144
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		120.918.422	120.802.996
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		139.929.345.947	252.030.399.613
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		139.236.512.599	249.482.687.226
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		692.833.348	2.547.712.387
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		44.488.500	
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		518.934.037.525	1.152.098.708.170
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		518.873.734.650	1.151.942.148.000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		60.302.875	156.560.170

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 08, tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		117.702.224.994	254.813.823.328	612.064.691.555	946.667.914.398
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1	45.608.900.428	80.840.178.663	211.138.429.433	627.197.229.757
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(28.552.956.753)	105.093.359.080	195.260.558.866	133.347.238.263
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.2	100.646.281.319	68.880.285.585	205.665.703.256	186.123.446.378
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.2	28.277.567.947	45.617.653.021	143.325.525.930	107.870.286.297
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	82.109.589	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		21.528.791.908	54.191.648.138	123.535.738.685	137.068.340.248
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		14.085.000.000	28.925.000.000	64.145.000.000	53.666.990.400
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		737.018.570	2.817.208.149	2.394.439.125	4.853.395.553
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		-	2.773.454.545	4.674.303.025	6.179.293.170
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		182.330.603.419	389.138.787.181	950.221.807.909	1.256.306.220.066
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		48.983.729.834	165.238.293.103	292.980.337.083	431.752.330.644
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	19.1	17.649.936.576	110.995.668.875	126.568.549.396	232.345.907.058
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		31.333.793.258	54.242.624.228	166.411.787.687	199.406.423.586
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		9.120.784.119	652.749.592	26.895.367.384	3.221.011.445
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		12.480.758.245	25.239.829.957	68.332.261.710	62.750.053.734
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.311.681.741	2.449.742.477	3.789.759.071	5.420.077.192
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		490.656.932	384.433.558	1.264.787.265	1.355.545.064
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		181.369.058	188.829.017	573.656.726	730.168.724
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		72.568.979.929	194.153.877.704	393.836.169.239	505.229.186.803
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1.275.086.832	1.470.680.325	5.412.002.189	3.490.212.061

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2021
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	20	1.275.086.832	1.470.680.325	5.412.002.189	3.490.212.061
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2 Chi phí lãi vay	52		4.082.517.467	13.938.375.343	37.788.823.782	31.866.435.620
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	21	4.082.517.467	13.938.375.343	37.788.823.782	31.866.435.620
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	4.617.093.128	4.112.023.150	17.305.921.761	13.823.281.359
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		102.337.099.727	178.405.191.309	506.702.895.316	708.877.528.345
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		2.959.486	8.945.822	6.707.055	11.670.042
8.2 Chi phí khác	72		5	234.700	11	811.905.640
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	23	2.959.481	8.711.122	6.707.044	(800.235.598)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		102.340.059.208	178.413.902.431	506.709.602.360	708.077.292.747
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		162.226.809.219	127.563.167.579	477.860.831.181	774.136.478.070
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(59.886.750.011)	50.850.734.852	28.848.771.179	(66.059.185.323)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24	14.248.821.262	30.780.572.184	92.145.321.938	133.898.848.957
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		26.226.171.264	20.610.425.214	86.375.567.702	147.110.686.022
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11.977.350.002)	10.170.146.970	5.769.754.236	(13.211.837.065)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		88.091.237.946	147.633.330.247	414.564.280.422	574.178.443.790
Tổng thu nhập toàn diện	400		88.091.237.946	147.633.330.247	414.564.280.422	574.178.443.790
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				945	1.309

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	506.709.602.360	708.077.292.747
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	(45.143.781.033)	(3.990.652.908)
- Khấu hao TSCĐ	03	682.844.316	562.632.340
- Các khoản dự phòng	04	(6.019.742)	(2.724.218)
- Chi phí lãi vay	06	37.788.823.782	31.866.435.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(5.412.002.189)	(3.490.212.061)
- Dự thu tiền lãi	08	(78.197.427.200)	(32.926.784.589)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	166.411.787.687	199.406.423.586
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	166.411.787.687	199.406.423.586
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(195.260.558.866)	(133.347.238.263)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(195.260.558.866)	(133.347.238.263)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	432.717.050.148	770.145.825.162
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(3.055.648.190.118)	(5.206.387.447)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	1.580.761.699.425	(867.964.616.440)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	29.535.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	31.908.360.987	23.247.684.246
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	939.012.105	223.011.984
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(4.684.339.965)	3.160.292.908
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(3.335.451)	542.129.024
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(331.322.749)	123.398.483
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(2.601.317.852)	(79.522.339)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(104.671.166.379)	(142.165.608.441)
(-) Lãi vay đã trả	44	(54.515.237.823)	(22.834.369.865)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	-	(15.420.714.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(7.611.407.981)	4.441.988.111
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(3.300.000.000)	703.000.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(4.900.459.810)	16.060.055.338
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.499.931.182)	(2.395.882.884)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.194.440.586.645)	(237.390.181.160)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.527.931.615)	(996.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.050.000.000	1.455.823.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(477.931.615)	459.823.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	4.118.927.335.000	-
3. Tiền vay gốc	73	750.000.000.000	1.220.000.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2	750.000.000.000	1.220.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.400.000.000.000)	(920.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(1.400.000.000.000)	(920.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(329.514.274.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3.139.413.060.200	300.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	1.944.494.541.940	63.069.642.700
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	80.418.561.952	55.551.627.636
Tiền	101.1	80.418.561.952	55.551.627.636
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	2.024.913.103.892	118.621.270.336
- Tiền	103.1	474.913.103.892	118.621.270.336
- Các khoản tương đương Tiền	103.2	1.550.000.000.000	-
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	50.364.009.753.831	53.092.444.870.744
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(50.364.011.330.400)	(53.092.444.192.250)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	58.161.808.460.011	60.184.680.406.081
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(58.907.028.119.253)	(59.746.054.840.976)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20	(745.221.235.811)	438.626.243.599
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.404.129.107.783	406.455.836.668
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32	1.404.005.283.526	406.452.091.483
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.050.117	1.278.715
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	122.774.140	2.466.470
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	658.907.871.972	845.082.080.267
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	658.907.871.972	845.082.080.267
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42	658.785.624.284	845.077.656.588
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	985.628	1.115.561
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	121.262.060	3.308.118

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			2021	2022	2021		2022		30/09/2021	30/09/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.277.189.750.000	2.745.951.190.000	-	-	4.448.414.645.000	-	1.277.189.750.000	7.194.365.835.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.277.189.750.000	2.745.952.290.000	-	-	3.075.439.600.000	-	1.277.189.750.000	5.821.391.890.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	7005		-	(1.100.000)	-	-	1.372.975.045.000	-	-	1.372.973.945.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		47.231.128.736	84.018.478.276	-	-	-	-	47.231.128.736	84.018.478.276
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		49.693.390.691	86.480.740.231	-	-	-	-	49.693.390.691	86.480.740.231
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		372.538.290.453	842.762.584.695	627.025.792.048	(52.847.348.258)	414.564.280.422	(659.001.584.800)	946.716.734.243	598.325.280.317
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		217.773.719.710	768.790.626.613	627.025.792.048	-	391.485.263.479	(659.001.584.800)	844.799.511.758	501.274.305.292
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		154.764.570.743	73.971.958.082	-	(52.847.348.258)	23.079.016.943	-	-101.913.222.485	97.050.975.025
Cộng	7017		1.749.114.821.835	3.761.675.255.157	627.025.792.048	(52.847.348.258)	4.862.978.925.422	(659.001.584.800)	2.323.293.265.625	7.965.652.595.779

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 Năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty")

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.821.391.890.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 49 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực

hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm

c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình

bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên

khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên

khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.4 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại

chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ

chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự

giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó

đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có

khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

4.11 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước

4.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.14 Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí

môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau

cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài

chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng

của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.23 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	28.303.212
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.014.870.523.696	80.377.033.291
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.042.580.196	13.225.449
Tổng cộng	2.024.913.103.892	80.418.561.952

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK	73.154.071	6.370.398.948.543
- Cổ phiếu	49.890.862	1.515.621.564.080
- Trái phiếu	23.261.509	3.125.921.897.513
- Chứng khoán khác	1.700	1.728.855.486.950
b) Của Nhà đầu tư	540.658.789	14.222.696.257.740
- Cổ phiếu	539.825.789	14.222.238.878.740
- Chứng khoán khác	833.000	457.379.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	911.053.915.280	839.024.053.700	614.482.164.888	704.886.410.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	533.436.635.556	726.780.215.917	13.430.438.627	15.491.140.817
Trái phiếu niêm yết	177.854.812.000	177.854.812.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.941.288.252.143	2.941.288.252.143	880.072.821.346	880.072.821.346
Tổng cộng	4.563.633.614.979	4.684.947.333.760	1.507.985.424.861	1.600.450.372.463

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	1.383.207.813.076	1.380.473.407.636	2.640.768.633.182	2.640.768.633.182
Cho vay hoạt động ứng trước liên bán của khách hàng	26.207.226.324	26.207.226.324	349.408.105.643	349.408.105.643
Tổng cộng	1.409.415.039.400	1.406.680.633.960	2.990.176.738.825	2.990.176.738.825

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ

	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu niêm yết	911.053.915.280	28.426.310.309	(100.456.171.889)	839.024.053.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	533.436.635.556	195.475.940.126	(2.132.359.765)	726.780.215.917
Trái phiếu niêm yết	177.854.812.000	-	-	177.854.812.000
Trái phiếu chưa niêm yết	2.941.288.252.143	-	-	2.941.288.252.143
Tổng cộng	4.563.633.614.979	223.902.250.435	(102.588.531.654)	4.684.947.333.760

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu niêm yết	614.482.164.888	90.405.183.824	(938.412)	704.886.410.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.430.438.627	2.062.289.076	(1.586.886)	15.491.140.817
Trái phiếu chưa niêm yết	880.072.821.346	-	-	880.072.821.346
Tổng cộng	1.507.985.424.861	92.467.472.900	(2.525.298)	1.600.450.372.463

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
Tổng cộng	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
8.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	78.197.427.200	27.546.358.798
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	59.969.865.755	19.005.845.963
- Dự thu lãi cổ tức cổ phiếu niêm yết	6.220.240.000	-
- Dự thu lãi cho vay margin	9.708.691.308	8.540.512.835
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.298.630.137	-
8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.248.271.686	15.187.283.791
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	232.634.883	1.142.148.585
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	824.099.229	847.577.890
- Phải thu dịch vụ khác	13.191.537.574	13.197.557.316
8.4. Phải thu khác	80.454.697	198.155.816
8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.191.537.574)	(13.197.557.316)
Tổng cộng	79.334.616.009	29.734.241.089

(*) Đây là khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	17.538.609.008	12.996.767.500
Phải trả khác	565.904.576	305.705.000
Tổng cộng	18.104.513.584	13.302.472.500

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13.667.537.391	2.679.053.700	964.278.339	825.567.714	18.136.437.144
- Mua trong kỳ	-	1.527.931.615	-	-	1.527.931.615
Số dư cuối kỳ	13.667.537.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.664.368.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.040.331.521	2.059.619.545	964.278.339	620.229.004	15.684.458.409
- Khấu hao trong năm	410.298.903	207.295.413	-	65.250.000	682.844.316
Số dư cuối kỳ	12.450.630.424	2.266.914.958	964.278.339	685.479.004	16.367.302.725
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1.627.205.870	619.434.155	-	205.338.710	2.451.978.735
- Tại ngày cuối kỳ	1.216.906.967	1.940.070.357	-	140.088.710	3.297.066.034

Đánh giá theo giá trị hợp lý

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.990.456.371	11.990.456.371
- Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.255.659.836	9.502.000.269
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.012.811.638	3.266.540.023
Tổng cộng	15.388.471.474	12.888.540.292

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	250.000.000.000
Tổng cộng	-	250.000.000.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.305.691.044	5.097.933.425
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	229.017.001	224.286.905
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	29.415.817	74.220.342
Tổng cộng	1.564.123.862	5.396.440.672

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.280.733.997	45.576.332.674
Thuế Thu nhập cá nhân	2.728.791.542	10.340.199.523
Tổng cộng	30.009.525.539	55.916.532.197

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	15.868.493.152	32.644.547.947
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.424.567	464.106.562
Tổng cộng	16.050.917.719	33.108.654.509

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	600.000.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	600.000.000.000

(*) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 5.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 8%/năm và 10.5%/năm với mệnh giá là 100.000.000VND/trái phiếu. Công ty đã mua lại 3.000 trái phiếu trước hạn vào ngày 10/06/2022

19. THU NHẬP

19.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	16.660.691	537.790.425.100	510.148.684.914	27.641.740.186
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	487.789	65.363.726.000	63.412.570.000	1.951.156.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	10.001.856	1.310.071.218.172	1.296.034.809.880	14.036.408.292
5	Công cụ thị trường tiền tệ	850	865.417.541.450	863.437.945.500	1.979.595.950
		27.151.186	2.778.642.910.722	2.733.034.010.294	45.608.900.428

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	5.123.782	182.434.087.980	198.595.957.975	16.161.869.995,00
2	Trái phiếu chưa niêm yết	303	30.885.295.933	32.373.362.514	1.488.066.581,00
		5.124.085	213.319.383.913	230.969.320.489	17.649.936.576

19.2 CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	100.646.281.319	68.880.285.585
Cỏ tức	30.724.952.900	23.870.217.650
Trái tức	69.921.328.419	45.010.067.935
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	28.277.567.947	45.617.653.021
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	27.529.942.997	39.660.616.455
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	747.624.950	5.957.036.566
Tổng cộng	128.923.849.266	114.497.938.606

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu, dự thu cỏ tức, phát sinh trong kỳ	600.000.000	855.823.860
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	675.086.832	614.856.465
Tổng cộng	1.275.086.832	1.470.680.325

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.082.517.467	13.938.375.343
Tổng cộng	4.082.517.467	13.938.375.343

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.773.913.043	1.504.744.765
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	95.175.000	103.040.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
Chi phí vật tư văn phòng	29.048.202	16.517.819
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.690.740	205.515.462
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	231.859.026	225.961.970
Chi phí thuê, phí và lệ phí	332.773.725	118.548.907
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.408.043.807	977.902.681
Chi phí khác	613.589.585	959.791.546
Tổng cộng	4.617.093.128	4.112.023.150

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	8.945.455
Thu nhập khác	2.959.486	367
Tổng cộng	2.959.486	8.945.822
Chi phí khác		
Chi phí khác	5	234.700
Tổng cộng	5	234.700

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	162.226.809.219	127.563.167.579
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(31.324.952.900)	(24.726.041.510)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	229.000.000	215.000.000
Thu nhập chịu thuế	131.130.856.319	103.052.126.069
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.226.171.264	20.610.425.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.226.171.264	20.610.425.214

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(31.333.793.258)	(54.242.624.228)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(28.552.956.753)	105.093.359.080
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(59.886.750.011)	50.850.734.852
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	(11.977.350.002)	10.170.146.970

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Tập đoàn Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty CP Hạ tầng Gelex	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần FTG Việt Nam	20.956.944	18.223.897
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	20.956.944	18.223.897
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	1.798.855.221	16.365.955.544
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	606.738.584	1.758.849.060
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	-	6.623.000.000
Lãi trái phiếu nắm giữ	464.328.768	7.354.456.161
Chi phí thuê văn phòng	486.405.937	486.405.937
Các chi phí dịch vụ khác	241.381.932	143.244.386
Công ty CP Thiết bị Điện (THI)	6.696.977	6.696.977
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	6.696.977	6.696.977
Công ty CP Hạ Tầng Gelex	11.864.390.990	14.343.070.618
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	164.390.990	1.813.196.250

Lãi trái phiếu/Cổ tức nắm giữ	11.700.000.000	12.529.874.368
Công ty CP Thiết bị điện Gelex	37.300.999	351.642.667
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	37.300.999	351.642.667
Lương và quyền lợi các thành viên Hội đồng Quản trị:	315.000.000	315.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	105.000.000	105.000.000
Nguyễn Thị Tuyết	105.000.000	105.000.000
Cao Thị Hồng	30.000.000	30.000.000
Trần Thị Hồng Hà	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Tuấn Dũng	45.000.000	45.000.000
Lương và quyền lợi Ban Tổng Giám đốc	705.000.000	645.000.000
Nguyễn Thị Tuyết	495.000.000	495.000.000
Đỗ Ngọc Đình	210.000.000	150.000.000

Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	66.344.663.080	42.653.835.556
Trái phiếu Gelex	66.344.663.080	42.653.835.556
Cổ phiếu GEX	285.000.000.000	-
Công ty CP Hạ Tầng Gelex	715.260.000.000	406.754.000.772
Trái phiếu CP Hạ tầng Gelex	-	406.754.000.772
Cổ phần	715.260.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Điện (THI)	7.439.380.000	8.784.191.000
Cổ phiếu THI	7.439.380.000	8.784.191.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	319.720.336.000	330.916.768.000
Cổ phiếu VGC	319.720.336.000	330.916.768.000
Các công ty liên quan khác	9.252.305.400	12.737.901.400
Cổ phiếu được phát hành bởi các công ty liên quan khác	9.252.305.400	12.737.901.400

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

